

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ
CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ (*)
1	Tiếng Anh	-TOEFL iBT 46 điểm -TOEIC (4 kỹ năng): Nghe: 400; Đọc: 385; Nói: 160; Viết: 150	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 5.5 điểm	British Council (BC) International Development Program (IDP)
		-B2 First -B2 Business Vantage -B2 Linguaskill	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B2	British Council (BC)
		Pearson English International Certificate bậc 3 (PEIC level 3)	Tập đoàn Giáo dục Pearson Vương quốc Anh
		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bậc 4	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
		OTE bậc 4 (111-140) (Oxford Test of English)	Hội đồng đánh giá chứng chỉ tiếng Anh Oxford Test of English
		-LANGUAGECERT international ESOL: Bậc 4 - LANGUAGECERT academic: 60-74	Hội đồng đánh giá chứng chỉ tiếng Anh LANGUAGECERT
2	Tiếng Pháp	-TCF 400 điểm -DELF B2 (**)	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (FEI)
3	Tiếng Đức	-Goethe-Zertifikat B2 -Deutsches Sprachdiplom (DSD) B2 -Zertifikat B2	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) cấp độ 4	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban);

hao

Phụ lục 2

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ (*)
			Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT) cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
6	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 2 (Тест по русскому языку как иностранному -ТРКИ – 2)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)

* Chứng chỉ ngoại ngữ và đơn vị cấp chứng chỉ phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cấp phép theo quy định hiện hành.

** Bằng tiếng Pháp DELF được sử dụng trong tuyển sinh sau đại học không giới hạn thời hạn sử dụng.

2. Mẫu chứng chỉ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: được cấp bởi các cơ sở giáo dục, đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp Quyết định cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi, theo đúng mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mẫu đính kèm bên dưới).

Mặt trong mẫu chứng chỉ tiếng Anh do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định:

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CERTIFICATE OF PROFICIENCY

In:
Level: _____

This is to certify that

Full name: _____
Date of birth: _____
Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6-level Foreign Language Proficiency Framework for Vietnam
Date of Exam: _____
Overall Score: _____

Listening: _____
Speaking: _____
Reading: _____
Writing: _____

Hanoi.

Decision number: _____
Certificate number: _____
Reference number: _____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ: _____
Bậc: _____

Cấp cho

Họ và tên: _____
Ngày sinh: _____
Đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Ngày thi: _____
Điểm thi: _____

Nghe: _____
Đọc: _____
Nói: _____
Viết: _____

Hà Nội, ngày _____ tháng _____ năm _____

HIỆU TRƯỞNG

Số Quyết định: _____
Số học: _____
Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

HIỆU TRƯỞNG *hao*

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngô Quốc Đạt